

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH**

Số: 53/2021/TTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Website: <http://tanitour.com.vn>

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung

Chức danh: Phó Giám đốc Tổ chức – Hành chính

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2021 của Công ty cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/07/2021 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 26/07/2021

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Phan Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 2 năm 2021

Tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CP. DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		406.691.158.909	370.331.186.367
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.939.834.252	34.039.299.691
1. Tiền	111	VI.1a	2.639.834.252	6.239.299.691
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	42.300.000.000	27.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.620.000.000	9.240.530.411
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	24.620.000.000	9.240.530.411
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		332.508.544.126	323.438.784.531
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	1.672.854.557	2.388.798.335
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	1.194.260.526	347.463.636
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5	306.100.000.000	306.100.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.6a	23.541.429.043	14.799.072.360
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.8		(196.549.800)
IV. Hàng tồn kho	140		2.519.875.725	3.035.767.181
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	2.519.875.725	3.035.767.181
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.102.904.806	576.804.553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	1.819.746.501	146.931.434
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.16	283.158.305	429.873.119
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.522.444.183	65.984.300.497
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		41.361.433.969	62.143.059.239
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	41.312.822.855	62.032.147.951

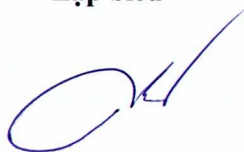


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
- Nguyên giá	222		313.377.372.893	318.199.181.731
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(272.064.550.038)	(256.167.033.780)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	48.611.114	110.911.288
- Nguyên giá	228		125.000.000	279.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(76.388.886)	(168.088.712)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.11	2.297.758.106	2.439.887.473
- Nguyên giá	231		4.246.520.993	4.246.520.993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.948.762.887)	(1.806.633.520)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		863.252.108	1.401.353.785
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12b	863.252.108	1.401.353.785
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		451.213.603.092	436.315.486.864
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		40.310.301.621	45.461.194.775
I. Nợ ngắn hạn	310		40.210.301.621	45.361.194.775
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13a	31.053.468.761	37.993.216.224
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	6.230.632.266	1.149.125.504
4. Phải trả người lao động	314	VI.14	832.425.225	2.896.800.763
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.17a	125.410.000	376.783.975
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.19	134.237.822	342.166.666
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.18a	1.465.448.753	2.207.292.949
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.20a	368.678.794	395.808.694
II. Nợ dài hạn	330		100.000.000	100.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17b	100.000.000	100.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		410.903.301.471	390.854.292.089
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.21	407.621.295.086	387.007.946.415
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.702.100.000	45.702.100.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		48.915.600.000	48.915.600.000



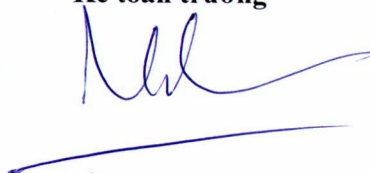
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.20b	50.761.702.190	50.761.702.190
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.195.261.977	94.234.729.460
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		94.234.729.460	91.955.808.007
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.960.532.517	2.278.921.453
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		153.046.630.919	147.393.814.765
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.282.006.385	3.846.345.674
1. Nguồn kinh phí	431	VI.22	3.055.866.148	1.750.284.156
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.23	226.140.237	2.096.061.518
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		451.213.603.092	436.315.486.864

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 16 tháng 07 năm 2021



Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (0276) 3822538, Fax: (0276) 3828645

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 Năm 2021

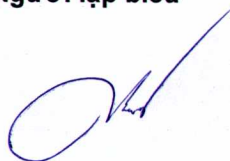
Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2 năm 2021		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	10.593.402.041	6.504.054.059	60.688.123.320	63.830.635.724
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		410.469.135	50.581.455	410.469.135	52.708.727
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		10.182.932.906	6.453.472.604	60.277.654.185	63.777.926.997
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	18.644.231.776	18.176.557.071	43.422.380.466	50.015.349.523
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(8.461.298.870)	(11.723.084.467)	16.855.273.719	13.762.577.474
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	7.146.375.955	7.446.677.756	14.027.374.383	14.821.621.657
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	-	134.164.019	-	807.645.040
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	134.164.019	-	807.645.040
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	485.241.253	617.417.738	950.714.705	1.845.888.918
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2.314.635.175	2.540.988.054	4.729.961.976	8.315.217.229
11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(4.114.799.343)	(7.568.976.522)	25.201.971.421	17.615.447.944
12. Thu nhập khác	31	VII.5	891.880.031	594.681.328	956.416.395	900.617.119



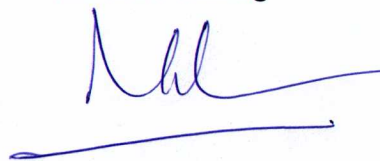
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2 năm 2021		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
13. Chi phí khác	32	VII.6	335.901.977	-	335.901.977	116.509.092
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		555.978.054	594.681.328	620.514.418	784.108.027
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3.558.821.289)	(6.974.295.194)	25.822.485.839	18.399.555.971
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(689.444.258)	(1.370.525.515)	5.209.137.168	3.737.567.984
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2.869.377.031)	(5.603.769.679)	20.613.348.671	14.661.987.987
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		(1.769.326.856)	(2.843.181.451)	14.960.532.516	11.711.198.638
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.100.050.175)	(2.760.588.228)	5.652.816.155	2.950.789.349
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(387)	(622)	3.273	2.563
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(387)	(622)	3.273	2.563

Người lập biểu



Lê Văn Công

Kê Toán Trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh ngày 26 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		25.822.485.839	18.399.555.971
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		19.000.676.479	24.699.548.736
Các khoản dự phòng	03		(196.549.800)	
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.001.347.406)	(14.821.621.657)
Chi phí lãi vay	06		-	807.645.040
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.625.265.112	29.085.128.090
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		226.411.502	(1.072.260.941)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		515.891.456	2.063.557.497
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10.052.799.022)	(547.310.553)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.134.713.390)	1.385.393.153
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(807.645.040)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(280.101.400)	(3.049.101.699)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.173.086.015	6.023.495.300
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.867.504.023)	(2.616.147.785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.205.536.250	30.465.108.022
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(4.909.994.133)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.635.000.000)	(138.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.255.530.411	93.850.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.074.467.900	7.878.903.559



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(10.305.001.689)	(41.481.090.574)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		10.900.534.561	(11.015.982.552)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		34.039.299.691	42.226.458.371
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		44.939.834.252	31.210.475.819

Tây ninh, ngày 26 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền



Mẫu số B09a-DN

(Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 329/QĐ-CT ngày 13/4/2005 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐUBND ngày 17/3/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, nước giải khát, hàng nông sản, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch, quảng cáo

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính: Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ: 127.880.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Thiết bị văn phòng	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10

Các khoản trả trước

244
NG T
PHÂN
THU
NIN
1-T.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê kho và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.



Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2021	31/12/2020		
	VND	VND		
a. Tiền	2.639.834.252	6.239.299.691		
Tiền mặt tại quỹ	3.425.534	2.811.785.858		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.636.408.718	3.427.513.833		
b. Các khoản tương đương tiền	42.300.000.000	27.800.000.000		
Tổng cộng	44.939.834.252	34.039.299.691		
2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2021	31/12/2020		
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
* Ngắn hạn	24.620.000.000	24.620.000.000	9.240.530.411	9.240.530.411
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	24.620.000.000	24.620.000.000	9.240.530.411	9.240.530.411
* Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	24.620.000.000	24.620.000.000	9.240.530.411	9.240.530.411

(*) Tại ngày 30/06/2020, "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" là các khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần có kỳ hạn 06 tháng và mức lãi suất từ 3,9% đến 4,55%/năm.

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2021		31/12/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.672.854.557		2.388.798.335	
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	1.443.957.361		1.906.930.666	
Một đối tác cung cấp dịch vụ	895.400.000		895.400.000	
Một đối tác cung cấp dịch vụ - Khách hàng khác	548.557.361		1.011.530.666	
	228.897.196		481.867.669	
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-		-	
Tổng cộng	1.672.854.557		2.388.798.335	

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021		31/12/2020	
	VND		VND	
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	611.500.194		73.920.000	
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	528.000.000			
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	-		273.543.636	
Các đối tượng khác	54.760.332			
Tổng cộng	1.194.260.526		347.463.636	

5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2021		31/12/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Bất Động Sản Mặt Trời Thủ Đức	142.000.000.000		142.000.000.000	
Công ty TNHH Mặt Trời Sông Hàn	25.800.000.000		25.800.000.000	
Công ty TNHH Mặt Trời Cát Bà	138.300.000.000		138.300.000.000	
Tổng cộng	306.100.000.000		306.100.000.000	

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2021		31/12/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
- Phải thu khác	23.541.429.043		14.602.522.560	
- Tiền hàng, vò chai thiếu	-	-	196.549.800	(196.549.800)
Cộng	23.541.429.043	-	14.799.072.360	(196.549.800)
b. Dài hạn				
Tổng cộng	23.541.429.043	-	14.799.072.360	(196.549.800)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.404.412.170		2.673.777.707	
Hàng hóa	115.463.555		361.989.474	
Tổng cộng	2.519.875.725		3.035.767.181	

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	-		116.300.000	
HKD Nguyễn Bích Vân	-		50.109.000	
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	-		30.140.800	
Tổng cộng	-		196.549.800	-



9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu 31/12/2020	75.323.398.387	209.353.815.214	11.913.383.747	15.381.226.896	6.227.357.487	318.199.181.731
- Mua trong kỳ	-	11.500.000	75.000.000	-	-	86.500.000
- Giảm khác(Do bàn giao PLP)	814.344.103	27.587.340	-	28.694.750	4.037.682.645	4.908.308.838
- Số dư ngày 30/06/2021	74.509.054.284	209.337.727.874	11.988.383.747	15.352.532.146	2.189.674.842	313.377.372.893
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu 31/12/2020	54.529.356.163	180.850.756.180	8.215.599.567	8.372.555.176	4.198.766.694	256.167.033.780
- Khấu hao trong kỳ	3.066.355.860	13.379.414.871	819.535.026	1.470.211.513	131.054.580	18.866.571.850
- Giảm khác(Do bàn giao PLP)	399.567.180	17.242.080	-	28.694.740	2.523.551.592	2.969.055.592
- Số dư ngày 30/06/2021	57.196.144.843	194.212.928.971	9.035.134.593	9.814.071.949	1.806.269.682	272.064.550.038
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2020	20.794.042.224	28.503.059.034	3.697.784.180	7.008.671.720	2.028.590.793	62.032.147.951
- Tại ngày 30/06/2021	17.312.909.441	15.124.798.903	2.953.249.154	5.538.460.197	383.405.160	41.312.822.855

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư đầu 31/12/2020			279.000.000		279.000.000
- Thanh lý, nhượng bán			154.000.000		154.000.000
- Số dư ngày 30/06/2021			125.000.000		125.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu 31/12/2020			168.088.712		168.088.712
- Khấu hao trong kỳ			36.273.197		36.273.197
- Thanh lý, nhượng bán			127.973.023		127.973.023
- Số dư ngày 30/06/2021			76.388.886		76.388.886
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 31/12/2020			134.161.288		110.911.288
- Tại ngày 30/06/2021			48.611.114		48.611.114

11 Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư đầu 31/12/2020		4.246.520.993			4.246.520.993
- Số dư ngày 30/06/2021		4.246.520.993			4.246.520.993
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu 31/12/2020		1.806.633.520			1.806.633.520
- Khấu hao trong kỳ		142.129.367			142.129.367
- Số dư ngày 30/06/2021		1.948.762.887			1.948.762.887
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 31/12/2020		2.439.887.473			2.439.887.473
- Tại ngày 30/06/2021		2.297.758.106			2.297.758.106

12 Chi phí trả trước

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.819.746.501	146.931.434
Chi phí tiền thuê đất	880.648.912	-
CP sửa chữa TSCĐ, CCDC	108.336.000	60.534.245
Chi phí khác	830.761.589	86.397.189
b. Dài hạn	863.252.108	1.401.353.785
Chi phí sửa chữa, cải tạo TSCĐ, CCDC	817.050.939	1.383.668.362
Chi phí khác	46.201.169	17.685.423
Tổng cộng	2.682.998.609	1.548.285.219



13 Phải trả cho người bán**a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn***** Phải trả người bán ngắn hạn**

Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Các khoản phải trả người bán khác

Cộng**b. Dài hạn****Tổng cộng**

	30/06/2021		31/12/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán ngắn hạn	31.053.468.761	31.053.468.761	37.993.216.224	37.993.216.224
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	16.869.547.786	16.869.547.786	16.869.547.786	16.869.547.786
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	5.650.000.000	5.650.000.000	8.750.000.000	8.750.000.000
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Các khoản phải trả người bán khác	3.033.920.975	3.033.920.975	6.873.668.438	6.873.668.438
Cộng	31.053.468.761	31.053.468.761	37.993.216.224	37.993.216.224
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	31.053.468.761	31.053.468.761	37.993.216.224	37.993.216.224

14 Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương phải trả tại ngày báo cáo

Tổng cộng

30/06/2021

VND

832.425.225

832.425.225

31/12/2020

VND

2.896.800.763

2.896.800.763**15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- Thuế GTGT hàng bán nội địa

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Thuế môn bài

- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

	31/12/2020	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	30/06/2021
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		6.170.396.925	6.164.568.010	5.828.915
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	259.509.850	5.209.137.168	280.101.400	5.188.545.618
- Thuế thu nhập cá nhân	12.600.550	191.131.175	196.129.778	7.601.947
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1.808.915.788	881.766.857	927.148.931
- Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	877.015.104	17.783.115.381	18.558.623.630	101.506.855
Cộng	1.149.125.504	31.168.696.437	26.087.189.675	6.230.632.266

16 Thuế GTGT còn được khấu trừ	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	283.158.305	429.873.119
Cộng	283.158.305	429.873.119
17 Chi phí phải trả	30/06/2021	31/12/2020
a. Ngắn hạn	VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán	103.200.000	134.400.000
Trích trước chi phí tiền điện	-	126.274.601
Trích trước chi phí đầu giá bãi xe 6t cuối 2020	-	114.000.000
Trích chi phí khác	22.210.000	2.109.374
Cộng	125.410.000	376.783.975
b. Dài hạn	100.000.000	-
Tổng cộng	225.410.000	376.783.975
18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2021	31/12/2020
a. Ngắn hạn	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	86.594.686	8.543.275
Tiền bảo hành Công trình	889.832.769	886.328.269
Cổ tức phải trả	175.953.000	175.953.000
Các khoản phải trả khác	313.068.298	1.136.468.405
Tổng cộng	1.465.448.753	2.207.292.949
b. Dài hạn		
Tổng cộng	1.465.448.753	2.207.292.949
19 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo	134.237.822	227.727.273
Doanh thu khác		114.439.393
Tổng cộng	134.237.822	342.166.666

20 Chi tiết các quỹ khác	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	368.678.794	395.808.694
Cộng	368.678.794	395.808.694

b. Quỹ đầu tư phát triển	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
	50.761.702.190	50.761.702.190
Cộng	50.761.702.190	50.761.702.190

21. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (VND)
Số dư ngày 31/12/2019	45.702.100.000	48.915.600.000	81.341.883.682	105.461.492.012	170.035.575.117	451.456.650.811
- Lãi trong kỳ này				11.711.198.638	2.950.789.349	14.661.987.987
Số dư ngày 30/06/2020	45.702.100.000	48.915.600.000	81.341.883.682	117.172.690.650	172.986.364.466	466.118.638.798
Số dư ngày 31/12/2020	45.702.100.000	48.915.600.000	50.761.702.190	94.234.729.460	147.393.814.765	387.007.946.415
- Lãi trong kỳ này				14.960.532.516	5.652.816.155	20.613.348.671
Số dư ngày 30/06/2021	45.702.100.000	48.915.600.000	50.761.702.190	109.195.261.976	153.046.630.920	407.621.295.086

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ % trên VCSH	Số cổ phần	30/06/2021	31/12/2020
			VND	VND
Vốn góp của nhà nước (80,83%): 3.694.230cp				
Vốn góp của các đối tượng				
Công ty CP Địa Cầu	24%	1.119.701	11.197.010.000	11.197.010.000
Công ty TNHH Olympia	24%	1.096.850	10.968.500.000	10.968.500.000
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	24%	1.096.850	10.968.500.000	10.968.500.000
Nguyễn Thị Hạnh	8%	380.829	3.808.290.000	3.808.290.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện	1%	30.000	300.000.000	300.000.000
Nhà đầu tư khác (18,51%) : 845.980cp	19%	845.980	8.459.800.000	8.459.800.000
Tổng cộng			45.702.100.000	45.702.100.000

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ		
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.570.210	4.570.210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
22. Nguồn kinh phí sự nghiệp		
Nguồn kinh phí đầu năm	1.750.284.156	3.382.467
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	5.173.086.015	7.955.724.800
Chi sự nghiệp trong kỳ	3.867.504.023	6.208.823.111
Nguồn kinh phí cuối kỳ	3.055.866.148	1.750.284.156

	30/06/2021			31/12/2020		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Máy pho to Studio E335	55.250.000	39.240.065		55.250.000	35.682.302	
Bồn nước HWATA	31.800.000	10.238.552		31.800.000	8.185.081	
Đầu xe máy cày Ford 4000	95.000.000	5.622.864		95.000.000	791.667	
Máy xới FJ 500T	19.450.000	1.285.408		19.450.000	32.678	
Máy đếm tiền Xinda 1718	11.500.000	927.419				
Rơ mooc máy cày	75.000.000	4.545.455				
TS nhận bàn giao BQL	4.908.308.838	2.969.055.592	1.939.253.246	4.908.308.838	2.969.055.592	
Cộng	5.196.308.838	3.030.915.355	1.939.253.246	5.109.808.838	3.013.747.320	-

Giá trị còn lại tại 31/12/2020 **2.096.061.518**

Giá trị còn lại tại 30/06/2021 **226.140.237**

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2-2021	Quý 2-2020
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	2.116.272.897	689.223.048
Doanh thu vận chuyển, cáp treo - máng trượt	5.020.191.088	3.373.495.455
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	257.159.089	331.451.360
Doanh thu bán vé cáp	191.077.409	121.256.546
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	665.258.182	564.905.449
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh cảnh quan	2.107.110.441	1.122.826.113
Doanh thu khác	236.332.935	300.896.088
Tổng cộng	10.593.402.041	6.504.054.059

2. Giá vốn hàng bán	Quý 2-2021	Quý 2-2020
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	1.279.537.485	371.018.871
Giá vốn vận chuyển, cáp treo - máng trượt	12.274.818.440	14.258.208.871
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	329.129.185	450.602.897
Giá vốn bán vé cáp	190.654.160	119.931.474
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	2.445.371.856	906.995.620
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	1.738.516.212	1.139.143.921
Giá vốn hoạt động khác	386.204.438	930.655.417
Tổng cộng	18.644.231.776	18.176.557.071

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2-2021	Quý 2-2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	7.146.375.955	7.446.677.756
Tổng cộng	7.146.375.955	7.446.677.756

4. Chi phí tài chính	Quý 2-2021	Quý 2-2020
	VND	VND
Lãi vay		134.164.019
Tổng cộng	-	134.164.019

4. Thu nhập khác	Quý 2-2021	Quý 2-2020
	VND	VND
Thu khác	891.880.031	594.681.328
Tổng cộng	891.880.031	594.681.328

5. Chi phí bán hàng	Quý 2-2021	Quý 2-2020
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	219.165.739	117.814.443
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	154.067.048	266.050.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.193.577	160.915.514
Chi phí bằng tiền khác	29.814.889	72.636.978
Tổng cộng	485.241.253	617.417.738

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2-2021	Quý 2-2020
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	1.578.711.609	1.330.430.114
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	216.877.957	484.406.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.448.190	71.610.607
Chi phí bằng tiền khác	197.597.419	654.541.038
Tổng cộng	2.314.635.175	2.540.988.054



7. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)

Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)

	Quý 2-2021	Quý 2-2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	(1.769.326.856)	(2.843.181.451)
	<u>4.570.210</u>	<u>4.570.210</u>
	<u>(387)</u>	<u>(622)</u>

Lập Biểu



Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 07 tháng 07 năm 2021



Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hiền